

VASEP

**BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 4409/QĐ-BNN-CB

Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Kế hoạch triển khai Quyết định số 1291/QĐ-TTg ngày 01 tháng 8 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về Kế hoạch hành động phát triển ngành công nghiệp chế biến nông, thủy sản trong khuôn khổ hợp tác Việt Nam-Nhật Bản hướng đến năm 2020, tầm nhìn 2030

VPĐD VASEP TẠNG
CÔNG VĂN ĐẾN
Số: 243
Ngày 27 tháng 10 năm 2014

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 199/2013/NĐ-CP ngày 26/11/2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Quyết định số: 1291/QĐ-TTg ngày 01/8/2014 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Kế hoạch hành động phát triển ngành công nghiệp chế biến nông, thủy sản thực hiện Chiến lược công nghiệp hóa của Việt Nam trong khuôn khổ hợp tác Việt Nam-Nhật Bản hướng đến năm 2020, tầm nhìn 2030;

Xét đề nghị của Cục trưởng Cục Chế biến nông lâm thủy sản và nghề muối,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Ban hành Kế hoạch triển khai Quyết định số 1291/QĐ-TTg ngày 01 tháng 8 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch hành động phát triển ngành công nghiệp chế biến nông, thủy sản thực hiện Chiến lược công nghiệp hóa của Việt Nam trong khuôn khổ hợp tác Việt Nam-Nhật Bản hướng đến năm 2020, tầm nhìn 2030 (có Kế hoạch chi tiết kèm theo).

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3: Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Chế biến nông lâm thủy sản và nghề muối; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ (để b/c);
- Các Thứ trưởng Bộ NN&PTNT;
- Tổ công tác Chiến lược CNH VN-NB;
- Lưu: VT, CB. (30)

BỘ TRƯỞNG



Cao Đức Phát

KẾ HOẠCH

**Triển khai Quyết định số 1291/QĐ-TTg ngày 01 tháng 8 năm 2014
của Thủ tướng Chính phủ về Kế hoạch hành động phát triển ngành
công nghiệp chế biến nông, thủy sản trong khuôn khổ hợp tác
Việt Nam-Nhật Bản hướng đến năm 2020, tầm nhìn 2030**

*(Kèm theo Quyết định số: **HH09** /QĐ-BNN-CB ngày **15** tháng **10** năm 2014
của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

I. MỤC TIÊU

Đến năm 2020: Xác lập lòng tin trên thị trường thế giới về Việt Nam là một quốc gia sản xuất các sản phẩm nông, thủy sản và thực phẩm an toàn với chất lượng cao phục vụ xuất khẩu và tiêu dùng trong nước; Xác lập 3-5 mặt hàng nông, thủy sản và thực phẩm chế biến có thể tạo nên hình ảnh thương hiệu của Việt Nam.

II. NHIỆM VỤ CHỦ YẾU

1. Lựa chọn mặt hàng tiêu biểu:

Phân tích lợi thế cạnh tranh, lựa chọn mặt hàng, vùng sản xuất có tiềm năng:

- Gạo: vùng đồng bằng sông Cửu Long;
- Cao su: vùng Đông Nam bộ;
- Cà phê: vùng Tây Nguyên;
- Chè: vùng miền núi phía Bắc, Lâm Đồng;
- Tôm: vùng đồng bằng sông Cửu Long;
- Cá ngừ: vùng Nam Trung bộ (Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa);
- Rau quả: vùng đồng bằng sông Hồng, đồng bằng sông Cửu Long, Lâm Đồng.

2. Tạo lập sản phẩm tiêu biểu

Trên cơ sở các mặt hàng, vùng sản xuất có tiềm năng, tổ chức lại sản xuất, bảo đảm nguồn nguyên liệu ổn định về số lượng và chất lượng; nâng cao hàm lượng chế biến; Hiện đại hoá lưu thông; hoàn thiện các hoạt động Marketing và xây dựng thương hiệu.

3. Xây dựng và triển khai dự án thí điểm khu chế biến nông nghiệp công nghệ cao (nhằm gắn kết từ vùng sản xuất đến chế biến và tiêu thụ đối với sản phẩm nông nghiệp tiêu biểu được lựa chọn).

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với UBND các tỉnh xây dựng và triển khai một số dự án thí điểm khu chế biến nông nghiệp công nghệ cao như:

- Chế biến cao su tại Bình Phước.
- Chế biến chè tại Lâm Đồng, Mộc Châu
- Chế biến cà phê tại Đồng Nai
- Chế biến rau quả tại Lâm Đồng, Ninh Bình
- Chế biến tôm tại Cần Thơ
- Chế biến cá ngừ tại Phú Yên, Khánh Hòa

4. Nâng cao chất lượng các mặt hàng nông, thủy sản và thực phẩm chế biến

Rà soát, chuyển đổi, bổ sung các tiêu chuẩn chất lượng, an toàn vệ sinh thực phẩm của Việt Nam hài hòa với tiêu chuẩn quốc tế.

Hiện đại hóa 02 Trung tâm kiểm định chất lượng và an toàn vệ sinh thực phẩm (ở phía Bắc và phía Nam) có chức năng kiểm nghiệm, kiểm chứng.

Thúc đẩy ký kết hiệp định công nhận lẫn nhau về kết quả kiểm định chất lượng nông, thủy sản giữa Việt Nam và các nước nhập khẩu.

5. Cơ chế, chính sách hỗ trợ

- Rà soát, bổ sung các chính sách hiện có về: đầu tư, đất đai, khoa học công nghệ, tài chính, tín dụng, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ,... để thúc đẩy hợp tác Việt-Nhật.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Trên cơ sở Phụ lục phân công nhiệm vụ kèm theo, giao trách nhiệm tổ chức thực hiện cho các đơn vị như sau:

1. Cục Chế biến nông lâm thủy sản và nghề muối

- Chủ trì, phối hợp với các Cục, vụ chức năng và địa phương triển khai thực hiện Kế hoạch.

- Tổng hợp, đánh giá tình hình thực hiện hàng năm và đột xuất theo yêu cầu của Ban điều hành, đề xuất sửa đổi, bổ sung Kế hoạch khi cần thiết.

2. Các Cục, Vụ và các đơn vị liên quan

- Theo chức năng nhiệm vụ được giao, phối hợp với Cục Chế biến nông lâm thủy sản và nghề muối trong việc triển khai thực hiện Kế hoạch.

- Định kỳ báo cáo hàng năm và đột xuất gửi cho Cục Chế biến nông lâm thủy sản và nghề muối tổng hợp theo yêu cầu của Ban điều hành.

3. Các địa phương

Sở Nông nghiệp và PTNT tham mưu cho cấp ủy, chính quyền địa phương:

- Xây dựng và ban hành kế hoạch triển khai thực hiện Kế hoạch, kêu gọi đầu tư của các doanh nghiệp Nhật Bản đối với các mặt hàng nông, thủy sản đã được lựa chọn; định kỳ báo cáo hàng năm và đột xuất gửi cho Cục Chế biến nông lâm thủy sản và nghề muối tổng hợp theo yêu cầu của Ban điều hành.

- Phối hợp với Cục Chế biến nông lâm thủy sản và nghề muối trong việc triển khai thực hiện Kế hoạch.

- Đề xuất các chương trình, dự án để triển khai thực hiện Kế hoạch trên địa bàn, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4. Các hiệp hội ngành hàng và doanh nghiệp

- Các Hiệp hội ngành hàng phối hợp với Cục Chế biến nông lâm thủy sản và nghề muối trong việc triển khai thực hiện; định kỳ báo cáo hàng năm và đột xuất gửi cho Cục Chế biến nông lâm thủy sản và nghề muối tổng hợp theo yêu cầu của Ban điều hành.

- Các doanh nghiệp: xây dựng kế hoạch hành động theo hướng đẩy mạnh các hoạt động liên doanh, liên kết với các doanh nghiệp Nhật Bản để nâng cao giá trị gia tăng các mặt hàng nông, thủy sản đã được lựa chọn; đẩy mạnh hoạt động xây dựng và phát triển thương hiệu, khai thác chỉ dẫn địa lý đối với hàng hóa xuất khẩu. Trên cơ sở đó đề xuất với địa phương và Chính phủ những vấn đề cần tập trung giải quyết để hỗ trợ doanh nghiệp thực hiện các nội dung trong Kế hoạch.

BỘ TRƯỞNG



Cao Đức Phát

Phụ lục
PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ TRIỂN KHAI QUYẾT ĐỊNH SỐ 1291/QĐ-TTg NGÀY 01 THÁNG 8 NĂM 2014
CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
(Kèm theo Quyết định số 4409/QĐ-BNN-CB ngày 15/10/2014 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)



| TT | Nhiệm vụ | Đơn vị chủ trì | Đơn vị phối hợp | Thời gian thực hiện | Kinh phí (tr.đ) |
|----------|---|-------------------------|---|---------------------|-----------------|
| 1 | Lựa chọn mặt hàng tiêu biểu | | | | |
| | Lựa chọn mặt hàng, vùng sản xuất có tiềm năng: Gạo, Cao su; Cà phê; Chè; Tôm, Cá ngừ, Rau quả. | Cục Chế biến NLTS và NM | Các Tổng cục, Cục, Vụ, UBND các tỉnh/thành phố, các Hiệp hội ngành hàng và các Doanh nghiệp | 2014 | |
| 2 | Tạo lập sản phẩm tiêu biểu | | | | |
| 2.1 | <p>Bảo đảm nguồn nguyên liệu ổn định về số lượng và chất lượng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tổ chức sản xuất nguyên liệu theo từng nhóm hộ nông dân, khuyến khích thành lập các hợp tác xã nông nghiệp (liên kết ngang); thể chế hoá liên kết giữa doanh nghiệp chế biến với nông dân thông qua việc ký kết hợp đồng thu mua sản phẩm (liên kết dọc). Nhấn mạnh vai trò của doanh nghiệp trong việc kết nối giữa sản xuất với thị trường. - Giải quyết các vấn đề liên quan đến dư lượng thuốc bảo vệ thực vật/kháng sinh trong nguyên liệu. - Tổ chức chứng nhận các sản phẩm nông nghiệp sản xuất theo các chứng chỉ (VietGap, GlobalGap, Rainforest, 4C, ...) | Cục Trồng trọt | Cục Bảo vệ thực vật, Cục Quản lý chất lượng NLS & TS, Cục Kinh tế hợp tác và PTNT | 2014-2020 | 500 |

| | | | | | |
|-----|---|---|--|---|--|
| 2.2 | <p>- Thúc đẩy liên doanh trong lĩnh vực chế biến giữa doanh nghiệp Nhật Bản và doanh nghiệp Việt Nam: tổ chức hội thảo đề doanh nghiệp Việt Nam và Nhật Bản gặp gỡ, trao đổi, tìm đối tác liên doanh.</p> <p>- Nâng cao năng lực một số cơ sở R&D; trọng tâm là Viện Cơ điện Nông nghiệp và Công nghệ sau thu hoạch; Xây dựng trung tâm nghiên cứu thủy sản vùng đồng bằng sông Cửu Long.</p> <p>- Áp dụng chu trình sản xuất khép kín với hệ thống quản lý tiên tiến đáp ứng các tiêu chuẩn của thị trường Nhật Bản hoặc quốc tế, thúc đẩy chuyển giao công nghệ của Nhật Bản trong lĩnh vực chế biến, đóng gói, bảo quản nông, thủy sản</p> | <p>Cục Chế biến NLTS & NM</p> <p>Viện Cơ điện NN & CNSTH, Đại học Cần Thơ lập dự án</p> <p>Cục Chế biến NLTS & NM</p> | <p>Vụ Hợp tác Quốc tế, các Hiệp hội ngành hàng</p> <p>Cục Chế biến NLTS & NM</p> <p>Cục Trồng trọt, Cục BVTV, Cục Quản lý chất lượng NLS&TS, các Hiệp hội ngành hàng</p> | <p>2014</p> <p>2014-2016</p> <p>2014-2016</p> | <p>200 (nguồn XTTM)</p> <p>100 (Kinh phí lập dự án – nguồn KHCN)</p> <p>500 (nguồn KHCN)</p> |
| 2.3 | <p>Hiện đại hoá lưu thông</p> <p>- Nâng cao hiệu quả của các doanh nghiệp nhỏ trong lĩnh vực lưu thông, phân phối.</p> <p>- Thúc đẩy hình thành hệ thống hạ tầng lưu thông, phân phối (sàn đấu giá nông sản, hệ thống sơ chế sản phẩm tại các chợ đầu mối, kênh phân phối sản phẩm đến tay người tiêu dùng,...).</p> | <p>Bộ Công Thương</p> | <p>Cục Chế biến NLTS và NM, UBND các tỉnh/thành phố</p> | <p>2014 – 2016</p> | |
| 2.4 | <p>Hoàn thiện các hoạt động Marketing và xây dựng thương hiệu.</p> <p>- Hỗ trợ các hoạt động Marketing và xây dựng thương hiệu: tổ chức nghiên cứu, phân tích và dự báo thị trường; xúc tiến thương mại; xây dựng thương hiệu; tháo gỡ các rào cản thị trường xuất khẩu.</p> | <p>Cục Chế biến NLTS & NM</p> | <p>Trung tâm Xúc tiến thương mại nông nghiệp; Cục BVTV, Cục QLCL</p> | <p>2014 – 2020</p> | <p>5.000 (nguồn XTTM)</p> |

| | | | | | |
|-----|--|---|--|-----------|--|
| | - Hỗ trợ nâng cấp hoạt động Trung tâm Triển lãm – Hội chợ nông nghiệp tại Việt Nam (vừa làm chức năng quảng bá sản phẩm gắn với văn hóa ẩm thực, tiêu dùng của Việt Nam và thế giới, vừa có chức năng của một chợ điện tử, cập nhật thông tin thị trường giá cả trong nước và quốc tế...) | Trung tâm Xúc tiến thương mại nông nghiệp | Cục Chế biến NLTS & NM | | |
| 3 | Xây dựng và triển khai dự án thí điểm khu chế biến nông nghiệp công nghệ cao (nhằm gắn kết từ vùng sản xuất đến chế biến và tiêu thụ đối với sản phẩm nông nghiệp tiêu biểu được lựa chọn). | Cục Chế biến NLTS và NM | Cục Trồng trọt, Tổng cục Thủy sản, UBND các tỉnh/thành phố | 2015-2017 | Vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng thu hút đầu tư từ nguồn ngân sách của các tỉnh |
| 4 | Nâng cao chất lượng các mặt hàng nông, thủy sản và thực phẩm chế biến | | | | |
| 4.1 | Tiêu chuẩn chất lượng và an toàn thực phẩm. Rà soát, chuyển đổi, bổ sung các tiêu chuẩn chất lượng, an toàn vệ sinh thực phẩm của Việt Nam hài hòa với tiêu chuẩn quốc tế. | Cục Chế biến NLTS và NM | Vụ KHCN, Cục Quản lý Chất lượng NLS & TS; Bộ Y tế | 2014-2020 | 500 (nguồn KHCN) |
| 4.2 | Hiện đại hóa 02 Trung tâm kiểm định chất lượng và an toàn vệ sinh thực phẩm (ở phía Bắc và phía Nam) có chức năng kiểm nghiệm, kiểm chứng. - Hình thành hệ thống (mạng lưới) kiểm định tư nhân được Chính phủ cấp phép. - Đào tạo nguồn nhân lực nâng cao năng lực kiểm soát an toàn vệ sinh thực phẩm theo chuỗi sản xuất sản phẩm. | Cục Quản lý Chất lượng NLS & TS | Vụ KHCN | | |

| | | | | | |
|-----|---|-------------------------|---|-----------|--|
| 4.3 | Cơ chế kiểm tra/kiểm định Thúc đẩy ký kết hiệp định công nhận lẫn nhau về kết quả kiểm định chất lượng nông, thủy sản giữa Việt Nam và các nước nhập khẩu. | Vụ Hợp tác quốc tế | Cục Quản lý Chất lượng NLS & TS, Cục BVTV | 2014-2020 | |
| 5 | Cơ chế, chính sách hỗ trợ | | | | |
| | - Rà soát, bổ sung các chính sách hiện có về: đầu tư, đất đai, khoa học công nghệ, tài chính, tín dụng, nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ,... để thúc đẩy hợp tác Việt-Nhật. | Cục Chế biến NLTS và NM | Các Tổng cục, Cục, Vụ, Viện liên quan, | 2014-2016 | |